

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 224/2025/HC-PT

Ngày 10 - 3 - 2025

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai
về bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Ông Mai Xuân Thành

Ông Hà Huy Cầu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Ba Duy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 1066/2024/TLPT-HC ngày 11 tháng 11 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 211/2024/HC-ST ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3719/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số B, ấp D P, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện (Theo Giấy ủy quyền số 015524 ngày 25/12/2022):

- Ông Trần Quang H, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- Bà Võ Thị Mỹ D, sinh năm 1960; Địa chỉ: A đường C, T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân (gọi tắt là “*Chủ tịch UBND*”) huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Số C N, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện N: Ông Võ Phan Lê Nguyễn ; Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện N (theo quyết định ủy quyền số 2883/UBND ngày 27/12/2023) (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Nguyễn Thanh T; Chức vụ: Phó Trưởng Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện N (vắng mặt).

- Ông Võ Phan Điền T1; Chức vụ: Trưởng Phòng nghiệp vụ 4 - Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện N (vắng mặt).

- Ông Lê Văn H1; Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N (vắng mặt).

- Ông Huỳnh Văn H2; Chức vụ: Trưởng Phòng Tư pháp huyện Nhà Bè (có mặt).

2.2 Chủ tịch UBND Thành phố H; Địa chỉ: H L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Nguyễn Thanh T; Chức vụ: Phó Trưởng Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện N - theo Giấy yêu cầu cử người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp số 2990/UBND-NCPC ngày 25/08/2022 của Chủ tịch UBND Thành phố H (vắng mặt).

- Ông Võ Phan Điền T1; Chức vụ: Trưởng Phòng nghiệp vụ 4 - Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện N (vắng mặt).

- Ông Lê Văn H1; Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N (vắng mặt).

- Ông Huỳnh Văn H2; Chức vụ: Trưởng Phòng Tư pháp huyện Nhà Bè (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: C N, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Phan Lê Nguyễn ; Chức vụ: Phó Chủ tịch (Quyết định ủy quyền số 2883/UBND ngày 27/12/2023) (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Nguyễn Thanh T; Chức vụ: Phó Trưởng Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện N (vắng mặt).

- Ông Võ Phan Điền T1; Chức vụ: Trưởng Phòng nghiệp vụ 4 - Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện N (vắng mặt).

- Ông Lê Văn H1; Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường

huyện N (vắng mặt).

- Ông Huỳnh Văn H2; Chức vụ: Trưởng Phòng Tư pháp huyện Nhà Bè (có mặt).

2. Ông Lê Ngọc T2, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số B, Tổ A, Ấp D, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 016846 ngày 15/12/2020):

- Ông Trần Quang H, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- Bà Võ Thị Mỹ D, sinh năm 1960; Địa chỉ: A đường C, T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- **Người kháng cáo:** Người khởi kiện bà Nguyễn Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong các buổi làm việc và tại phiên tòa, người khởi kiện bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà Nguyễn Thị S có quyền sử dụng phần đất nông nghiệp diện tích 3.000m² thuộc thửa 650 tờ bản đồ số 4, xã P, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C284062 ngày 17/01/1994. Năm 1999, phần đất này nằm trong Dự án Tạo quỹ đất dự trữ cho thành phố được phê duyệt theo Quyết định số 4492/QĐ-UB_QLDA ngày 09/8/1999 của UBND Thành phố H.

Năm 1999, bà được thông báo đất bị thu hồi và theo Phương án đền bù số 377/PAĐB thì đất nông nghiệp của bà có giá đền bù là 25.000 đồng/m², tổng số tiền đền bù và hỗ trợ cho bà S là 76.000.000 đồng, bà S không đồng ý hiệp thương vì cho rằng giá đền bù 25.000 đồng/m² đất nông nghiệp là thấp. Bà S và một số hộ dân trong dự án khiếu nại yêu cầu tăng giá đền bù. UBND Thành phố H có nhiều buổi làm việc nhưng đều kết luận không tăng giá đền bù. Đến năm 2008, UBND Thành phố H chỉ đạo UBND huyện N thực hiện hỗ trợ cho bà S bằng cách quyết định cho bà S được mua căn hộ theo giá xây dựng (Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 14/02/2008). Bà S vẫn tiếp tục khiếu nại về việc xem xét lại giá đền bù.

Năm 2016, Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 1114/QĐ-UBND ngày 17/5/2016. Bà S khiếu nại Quyết định cưỡng chế nhưng bị bác yêu cầu (Quyết định giải quyết khiếu nại số 2897/QĐ-UBND).

Bà S vẫn tiếp tục khiếu nại về việc xem xét lại giá đền bù. Đến năm 2019, Chủ tịch UBND huyện N ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 1306/QĐ-UBND ngày 11/6/2019, có nội dung không chấp nhận khiếu nại yêu cầu bồi thường đơn giá 30.000.000 đồng/m².

Năm 2019, Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 4543/QĐ-UBND ngày 21/10/2019, công nhận Quyết định số 1306/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện N.

Bà S khởi kiện ngày 21/11/2019, yêu cầu hủy các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 11/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết khiếu nại việc bồi thường do thu hồi đất đối với bà Nguyễn Thị S.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại lần thứ hai số 4543/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại việc bồi thường đối với bà Nguyễn Thị S.

Phiên tòa sơ thẩm ngày 24/5/2021, người khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy các quyết định sau đây:

1. Thông báo số 203/TB-UB ngày 09/9/2003 của Chủ tịch UBND huyện N về việc bác đơn khiếu nại việc đền bù của bà Nguyễn Thị S.

2. Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 14/02/2008 của UBND huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ bổ sung đối với bà S.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC353840 do UBND Thành phố H cấp cho Công ty Cổ phần Đ.

4. Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 1114/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của Chủ tịch UBND huyện N.

5. Quyết định giải quyết khiếu nại số 2897/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện N.

6. Yêu cầu hỗ trợ bồi thường các cây trồng trên đất và căn nhà lá diện tích 40m².

Bản án hành chính sơ thẩm số 741/2021/HC-ST ngày 24/5/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Bản án phúc thẩm số 292/2022/HC-PT ngày 26/4/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy án sơ thẩm.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý sơ thẩm lần thứ hai số 161/2022/TLST-HC ngày 14/7/2022, thụ lý các yêu cầu khởi kiện nói trên. Ngày 13/9/2023 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định tách vụ án số 97/2003/QĐ-TVA, tách vụ án số 161/2022/TLST-HC thành 3 vụ án, trong đó yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 1114/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của Chủ tịch UBND huyện N và Quyết định giải quyết khiếu nại số 2897/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện N được giải quyết trong một vụ án; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC353840 do UBND Thành phố H cấp cho Công ty Cổ phần Đ được giải quyết trong một vụ án. Cả hai vụ án này đã đình chỉ giải quyết vụ án, không kháng cáo, kháng nghị.

Người bị kiện Chủ tịch UBND Thành phố có Văn bản số 1004/UBND-NCPC ngày 20 tháng 3 năm 2020 có ý kiến đối với nội dung khởi kiện: UBND Thành phố H ban hành quyết định số 7319/QĐ-UB-ĐB ngày 29/11/1999 về việc di chuyển các hộ dân, thực hiện đền bù cho dự án Đầu tư xây dựng đường nối từ đường B đến khu công nghiệp H và Dự án tạo quỹ đất dự trữ cho Thành phố. Ngày 16/12/1999 UBND Thành phố H có Văn bản số 5279/UB-ĐB phê duyệt

Phương án đền bù số 377/PAĐB. Từ năm 1999 UBND huyện N đã nhiều lần hiệp thương đền bù nhưng bà S không đồng ý. UBND Thành phố có nhiều buổi làm việc nhưng đều kết luận không tăng giá đền bù. UBND Thành phố có chính sách đặc thù để hỗ trợ cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án. Ngày 30/08/2007 UBND Thành phố có Thông báo số 611/TB-VP 13/02/2008 và Văn bản 943/UBND-ĐTMT kết luận chỉ đạo về chính sách hỗ trợ cho các hộ dân có đất bị thu hồi trong dự án. Căn cứ văn bản trên và Văn bản số 5927/VP-ĐTMT ngày 24/07/2008 của UBND Thành phố, UBND huyện N ban hành Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 14/02/2008 về hỗ trợ bổ sung như sau: bà S được mua 1 căn hộ Chung cư trên địa bàn xã P theo giá thành xây dựng.

Kết quả kiểm tra, rà soát hồ sơ của cơ quan chức năng, xác định đến nay không có tình tiết mới có cơ sở pháp luật để xem xét lại Quyết định 4543/QĐ-UBND ngày 21/10/2019. Do đó Chủ tịch UBND Thành phố H giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định số 4543/QĐ-UBND ngày 21/10/2019, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo hướng bác yêu cầu khởi kiện.

Người bị kiện Chủ tịch UBND huyện N có ý kiến đối với nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị S:

Tạo quỹ đất dự trữ cho thành phố được UBND Thành phố H Quyết định phê duyệt số 4492/QĐ-UB_QLDA ngày 09/8/1999. Ngày 16/12/1999 UBND Thành phố H có Văn bản số 5279/UB-ĐB phê duyệt phương án đền bù số 377/PAĐB. UBND huyện N đã thực hiện các bước hiệp thương đền bù sau đây nhưng bà S không đồng ý hiệp thương:

- Ngày 09/12/1999, lập biên bản kiểm kê thiệt hại tài sản và biên bản hiệp thương đền bù.
- Ngày 23/8/2002, lập biên bản kiểm tra thực tế sử dụng đất.
- Ngày 19/9/2002, lập biên bản hiệp thương đền bù giải tỏa quỹ đất dự phòng.
- Ngày 14/4/2003, lập sơ đồ đo đạc ruộng đất đền bù, giải tỏa đối với đất bà S.
- Ngày 22/4/2003, UBND huyện N ban hành quyết định số 186/QĐ-ĐB giải quyết về đền bù cho bà S, nội dung bác yêu cầu tăng giá bồi thường của bà S. Ban Bồi thường đã gửi tiền đền bù của bà S tại Ngân hàng N.
- Ngày 18/6/2003, UBND Thành phố H ban hành quyết định số 2272/QĐ-UB thu hồi đất để giao Sở Giao thông Công chánh thực hiện dự án tạo quỹ đất.
- Ngày 09/9/2004, UBND huyện N ban hành quyết định số 189/QĐ-ĐB hủy bỏ quyết định giải quyết về đền bù số 186/QĐ-ĐB do quá trình giải quyết khiếu nại không đúng thủ tục. Cùng ngày, U Nhà bè ban hành Thông báo số 203/TB-UB về việc trả lời đơn khiếu nại, cho biết yêu cầu nâng giá đền bù là không có cơ sở.
- Ngày 14/8/2006, động viên bà S giao đất nhưng bà S không đồng ý.

- Ngày 11/01/2007, ban hành Thông báo số 14/TB-UB, nội dung cho biết đã tiến hành hiệp thương đền bù nhưng bà S không đồng ý nên Ủy ban đã gửi tiền vào Ngân hàng, yêu cầu bà S phải giao mặt bằng.

- Ngày 14/02/2008, UBND huyện N ban hành Quyết định số 750/QĐ-UBND ban hành quyết định hỗ trợ bổ sung, theo đó bà S được mua căn hộ theo giá không kinh doanh. Bà S không khiếu nại quyết định này.

Bà S tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến nhiều cơ quan chức năng yêu cầu tăng giá bồi thường. Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1306/QĐ-UBND ngày 11/6/2019, bác yêu cầu tăng giá bồi thường. Bà S tiếp tục khiếu nại yêu cầu đền bù theo đơn giá 30.000.000đ/m². Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định giải quyết số 4543/QĐ-UBND ngày 21/10/2019, bác khiếu nại của bà S và công nhận quyết định số 1306/QĐ-UBND của chủ tịch UBND huyện N.

UBND huyện N đã kiểm tra, rà soát hồ sơ bồi thường, pháp lý và Phương án bồi thường của dự án để giải quyết cho bà Nguyễn Thị S. Căn cứ quy định pháp luật, Chủ tịch UBND huyện N đã ban hành Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 13/06/2019 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị S là phù hợp quy định. Do đó việc bà Nguyễn Thị S yêu cầu hủy Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 11/6/2019 là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện N trình bày: UBND huyện N thực hiện thu hồi đất và bồi thường khi thu hồi đất cho bà S là đúng quy định, thống nhất với trình bày của Chủ tịch UBND huyện N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc T2 trình bày: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Kết quả xét xử sơ thẩm - phúc thẩm:

Bản án hành chính sơ thẩm lần 1 số 741/2021/HC-ST ngày 24/5/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Bản án phúc thẩm số 292/2022/HC-PT ngày 26/4/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy án sơ thẩm.

Lý do hủy: (1) Dự án tạo quỹ đất được duyệt bằng Quyết định số 4492/QĐ-UB-QLDA ngày 09/8/1999. Quyết thu hồi đất số 2272/QĐ-UB ngày 18/6/2003 nhưng vẫn sử dụng giá đền bù theo phương án năm 1999 để hiệp thương vào các năm 2003, 2006 mà không thẩm định lại giá tại thời điểm có quyết định thu hồi để làm cơ sở hiệp thương để đảm bảo quyền lợi của người có đất bị thu hồi. (2) UBND huyện N có quyết định cho mua căn hộ số 750/QĐ-UBND ngày 14/02/2008, đến nay vẫn chưa có căn hộ để giao là việc đền bù, hỗ trợ chưa thực hiện xong. Thời điểm ban hành quyết định hỗ trợ bổ sung số 750/QĐ-UBND là Luật Đất đai 2003 có hiệu lực, nên áp dụng Điểm a Khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP để xem xét việc chậm bồi thường. Do cần thu thập giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi, thời điểm trả tiền bồi thường và người gây ra chậm bồi thường để xem xét mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung ngay. (3) Ngoài

ra còn có các thiếu sót về tố tụng như tuyên xử lý yêu cầu bổ sung tại phiên tòa không đúng, không thụ lý yêu cầu bồi thường về tài sản trên đất nhưng tuyên bác yêu cầu.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày: Rút yêu cầu hủy Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 14/02/2008 của UBND huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ bổ sung đối với bà S; yêu cầu Tòa án tuyên hủy các quyết định sau đây:

- Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 11/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết khiếu nại việc bồi thường do thu hồi đất đối với bà Nguyễn Thị S.

- Quyết định giải quyết khiếu nại lần thứ hai số 4543/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của Chủ tịch UBND thành phố H.

- Thông báo số 203/TB-UB ngày 09/9/2003 của Chủ tịch UBND huyện N về việc bác đơn khiếu nại việc đền bù của bà Nguyễn Thị S.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Người bị kiện trình bày: UBND huyện N đã nhiều lần hiệp thương đền bù, gửi tiền đền bù vào ngân hàng. Việc đền bù đã thực hiện xong từ năm 2003 nên không có cơ sở xem xét lại giá đền bù. Các quyết định hành chính bị kiện được ban hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật nên yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 211/2024/HC-ST ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ các điều 33, 34 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 16 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc tuyên hủy các quyết định sau đây:

- Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 11/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết khiếu nại việc bồi thường do thu hồi đất đối với bà Nguyễn Thị S.

- Quyết định giải quyết khiếu nại số 4543/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố H.

- Thông báo số 203/TB-UB ngày 09/9/2003 của Chủ tịch UBND huyện N về việc bác đơn khiếu nại việc đền bù của bà Nguyễn Thị S.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 14/02/2008 của UBND huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ bổ sung đối với bà Nguyễn Thị S.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 14 tháng 6 năm 2024, người khởi kiện bà Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm với nội dung kháng cáo:

Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S trong khi UBND huyện N đã vi phạm Luật đất đai năm 1993, 2003 và 2013. Là không đúng quy định của pháp luật.

Vì thế, bà S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S, hủy các quyết định hành chính bị kiện mà án sơ thẩm đã bác yêu cầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- *Người khởi kiện có kháng cáo bà Nguyễn Thị S có người đại diện theo ủy quyền là bà Võ Thị Mỹ D, ông Trần Quang H cùng trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các căn cứ khởi kiện như nội dung án sơ thẩm đã nêu, đồng thời cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết đã không đưa đầy đủ những người sử dụng phần đất bị thu hồi là các con của bà S vào tham gia tố tụng; không tiến hành định giá đất thu hồi theo yêu cầu của bà S; Bản án hành chính phúc thẩm số 292/2022/HC-PT ngày 26/4/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã nêu rõ các căn cứ để hủy án và yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết lại phải thu thập chứng cứ để giải quyết toàn diện vụ án nhưng khi giải quyết lại Tòa án cấp sơ thẩm vẫn không thực hiện. Vì thế, bà D và ông H đại diện của bà S cùng yêu cầu Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

- *Ông Huỳnh Văn H2 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND Thành phố H, Chủ tịch và UBND huyện N, trình bày:* Đất của bà S bị thu hồi đứng tên cá nhân bà S không phải đứng tên hộ gia đình bà S, và việc người bị kiện ban hành các Văn bản, Quyết định bị kiện là đúng trình tự, thủ tục theo luật định. Tiếp tục bảo lưu các quan điểm của phía người bị kiện đã trình bày như nội dung án sơ thẩm đã nêu, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà S, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:* Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham

gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính, không có vi phạm.

- *Về nội dung:* Khi giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm không có căn cứ nào mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị S, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị S còn trong hạn luật định và hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện Tòa sơ thẩm xác định và thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Về nội dung khởi kiện:

[1] Thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành các quyết định bị kiện:

Chủ tịch UBND huyện N ban hành Thông báo số 203/TB-UB ngày 09/9/2003 là đúng trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 18 Luật Khiếu nại 1998.

Chủ tịch UBND huyện N ban hành quyết định số 1306/QĐ-UBND, Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 4543/QĐ-UBND là đúng trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 11, Điều 18 Luật Khiếu nại 2011.

[2] Cơ sở ban hành các quyết định:

Quyết định duyệt dự án số 4492/QĐ-UB_QLDA ngày 09/8/1999 nên văn bản pháp luật áp dụng là Luật Đất đai 1993, Nghị định 22/1998/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Thực hiện cùng lúc hai dự án, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 7319/QĐ-UB-ĐB ngày 29/11/1999 về việc di chuyển các hộ dân, thực hiện đền bù cho dự án Đầu tư xây dựng đường nối từ đường B đến khu công nghiệp H và Dự án tạo quỹ đất dự trữ cho Thành phố.

Ngày 16/12/1999, UBND Thành phố H có Văn bản số 5279/UB-ĐB phê duyệt phương án đền bù cho hai dự án, là Phương án số 377/PAĐB ngày

4/11/1999. Ngày 18/6/2003, UBND Thành phố H ban hành quyết định số 2272/QĐ-UB thu hồi đất để giao Sở Giao thông Công chánh thực hiện dự án tạo quỹ đất. Như vậy, Quyết định duyệt dự án số 4492/QĐ-UB_QLDA ngày 09/8/1999, Phương án số 377/PAĐB, Quyết định thu hồi đất số 2272/QĐ-UB được ban hành đúng pháp luật.

Căn cứ theo quy định của Nghị định 22/1998/NĐ-CP, trường hợp bị thu hồi đất của gia đình bà S không thuộc trường hợp phải ra quyết định thu hồi riêng lẻ, nên bà S yêu cầu có quyết định thu hồi đối với bà S là không có cơ sở.

Căn cứ vào bảng giá đất nông nghiệp tại huyện N do UBND Thành phố ban hành thì từ thời điểm lập phương án đến khi có quyết định thu hồi năm 2003 thì giá đất không thay đổi (Quyết định số 05/QĐ-UB-QLĐT ngày 04/01/1995 của UBND Thành phố H), nên Quyết định thu hồi đất số 2272/QĐ-UBND ngày 18/6/2003 vẫn sử dụng giá đền bù theo phương án số 377/PAĐB ban hành ngày 4/11/1999 để tiến hành hiệp thương đền bù.

[2.1] Xét nguồn gốc quá trình sử dụng đất của bà S bị ảnh hưởng bởi dự án tạo quỹ đất đô thị cho Thành phố dọc tuyến đường N huyện N:

Đất có nguồn gốc do cha mẹ để lại, sử dụng ổn định không tranh chấp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C284062 ngày 17/01/1994, là loại đất mùa có diện tích là 3.000 m² (theo tài liệu 02/CT-UB) tại xã P (không có nhà) là hộ thuộc diện giải tỏa toàn bộ đất trong phạm vi dự án. Căn cứ Điều 27 Luật Đất đai 1993 thì bà S được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất. Do vậy, UBND huyện N tiến hành hiệp thương đền bù 3.000m² đất nông nghiệp cho bà S là đúng quy định. Tại tòa, bà S không tranh chấp về diện tích đất, loại đất và các tài sản trên đất, chỉ khiếu nại về giá đền bù, nên Tòa sơ thẩm chỉ xem xét về nội dung áp giá đền bù là có căn cứ.

Phương án đền bù số 377/PAĐB không phải đối tượng khởi kiện, đã được Hội đồng thẩm định giá thông qua theo quy định nên UBND huyện N áp giá trong phương án để hiệp thương là đúng quy định. Căn cứ vào phần IV mục 1, mục 2 của Phương án 377/PABT đơn giá để hiệp thương đền bù đối với đất nông nghiệp là 25.000đ/m² và đất trồng cây lâu năm là 65.000đ/m². Hội đồng đền bù UBND huyện N tiến hành hiệp thương đền bù như sau:

Ngày 09/12/1999, lập biên bản kiểm kê thiệt hại tài sản và biên bản hiệp thương đền bù; Ngày 23/8/2002, lập biên bản kiểm tra thực tế sử dụng đất, xác định bà S có sử dụng đất; Ngày 19/9/2002, lập biên bản hiệp thương đền bù giải tỏa quỹ đất dự phòng, bà S không đồng ý vì cho rằng giá đất đền bù thấp; Ngày 14/4/2003, lập sơ đồ đo đạc ruộng đất đền bù, giải tỏa đối với đất bà S; Ngày 22/4/2003, ban hành Quyết định số 186/QĐ-ĐB giải quyết về đền bù cho bà S có nội dung bác yêu cầu tăng giá bồi thường của bà S; Ngày 09/9/2004, ban hành quyết định số 189/QĐ-ĐB hủy bỏ quyết định giải quyết về đền bù số 186/QĐ-ĐB do quá trình giải quyết khiếu nại không đúng thủ tục. Cùng ngày ban hành Thông báo số 203/TB-UB về việc trả lời đơn khiếu nại, cho biết yêu cầu nâng giá đền bù là không có cơ sở. Qua nhiều lần hiệp thương không thành nên vào năm 2003, UBND đã gửi toàn bộ số tiền đền bù của gia đình bà S vào Ngân hàng. Như vậy,

UBND huyện N đã thực hiện đền bù vào năm 2003. Do vậy, Thông báo số 203/TB-UB là đúng pháp luật.

Ngày 14/8/2006, Ủy ban vận động bà S hiệp thương đền bù nhưng bà S không đồng ý. Ngày 11/01/2007, UBND huyện N ban hành Thông báo số 14/TB-UB, nội dung cho biết đã tiến hành hiệp thương đền bù nhưng bà S không đồng ý nên Ủy ban đã gửi tiền vào Ngân hàng, yêu cầu bà S phải giao mặt bằng. Bà S và một số hộ dân trong dự án khiếu nại yêu cầu tăng giá đền bù. UBND Thành phố H có nhiều buổi làm việc nhưng đều kết luận không tăng giá đền bù. Thanh tra thành phố cũng đã xem xét đề xuất UBND Thành phố có chính sách đặc thù để hỗ trợ cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án.

Ngày 30/08/2007, UBND Thành phố có Thông báo số 611/TB-VP theo đó chỉ đạo: *“Về chính sách bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư của dự án tạo quỹ đất đô thị không thay đổi. Tuy nhiên sẽ có chính sách đặc thù cho dự án này là có xem xét điều kiện chỗ ở cho người dân có đất nông nghiệp bị thu hồi giao Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố chủ trì, phối hợp UBND huyện N, Thanh tra thành phố và các đơn vị liên quan xác định cụ thể số hộ có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi ở dự án tạo quỹ đất đô thị cho thành phố để đề xuất cụ thể chính sách, hỗ trợ, mức hỗ trợ, đối tượng được hỗ trợ từ đó xác định bán căn hộ chung cư cho phù hợp, đề xuất diện tích cần sử dụng để xây dựng chung cư và số căn hộ chung cư cần có để giải quyết...”*.

Ngày 13/02/2008, UBND Thành phố H có Văn bản 943/UBND-ĐTMT kết luận chỉ đạo về chính sách hỗ trợ cho các hộ dân có đất bị thu hồi trong dự án. Căn cứ văn bản trên và Văn bản số 5927/VP-ĐTMT ngày 24/07/2008 của UBND Thành phố, UBND huyện N ban hành Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 14/02/2008 về hỗ trợ bổ sung như sau: Bà S được mua 1 căn hộ Chung cư trên địa bàn xã P theo giá thành xây dựng.

Như vậy, Quyết định số 750/QĐ-UBND được ban hành đúng pháp luật. Quyết định số 750/QĐ-UBND được ban hành do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét hỗ trợ, bổ sung cho những người dân bị ảnh hưởng bởi dự án, không phải là quyết định bồi thường bổ sung. Khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP quy định về bồi thường chậm nên việc hỗ trợ bổ sung không thuộc trường hợp áp dụng quy định này.

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Mục IV của Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 377/PA-HĐBT: ... *“Đối với đất trồng cây hàng năm mức đền bù là 25.000 đồng/m²”* và vào năm 2010, UBND Thành phố vẫn giữ nguyên đơn giá bồi thường đất nông nghiệp và chính sách hỗ trợ mua nhà chung cư đối với các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án theo Thông báo số 273/TB-VP ngày 14/05/2010. Chủ tịch UBND huyện N ban hành quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 11/6/2019 có nội dung không chấp nhận khiếu nại yêu cầu bồi thường đơn giá 30.000.000đ/m². Xét quyết định trên căn cứ vào phần IV mục 1, mục 2 của Phương án 377/PABT ngày 4/11/1999 áp giá bồi thường cho gia đình bà S là loại đất trồng cây hàng năm (đất mùa) với đơn giá 25.000đ/m² là phù hợp và đã bác

yêu cầu của bà S về việc tăng giá đền bù diện tích 3.000m² là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Xét Quyết định giải quyết khiếu nại số 4543/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại việc bồi thường đối với bà Nguyễn Thị S:

Tại thời điểm ban hành Quyết định số 4543/QĐ-UBND thì Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 14/02/2008 về hỗ trợ bổ sung đã được ban hành; Quyết định này cũng đã bồi thường hỗ trợ bổ sung cho bà S cũng như những người dân bị ảnh hưởng bởi dự án. Do đó việc giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 4543/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của Chủ tịch UBND Thành phố H là đúng pháp luật. Do vậy, xét yêu cầu của người khởi kiện là không có căn cứ như đã nhận định ở trên, nên Tòa sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định trên, Tòa sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm không có căn cứ nào mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên Hội đồng xét xử thống nhất theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; bác toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị S, giữ nguyên án sơ thẩm.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà S là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí, nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 16 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà S.

[5] Quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 14/02/2008 của UBND huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ bổ sung đối với bà Nguyễn Thị S; về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điều 143, Điều 157, Điều 158, Điều 193, Điều 206, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính 2015;

Căn cứ Điều 27 Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ các điều 33, 34 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 16 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị S, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 211/2024/HC-ST ngày 11/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về yêu cầu tuyên hủy các quyết định sau đây:

- Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 11/6/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết khiếu nại việc bồi thường do thu hồi đất đối với bà Nguyễn Thị S.

- Quyết định giải quyết khiếu nại số 4543/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

- Thông báo số 203/TB-UB ngày 09/9/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc bác đơn khiếu nại việc đền bù của bà Nguyễn Thị S.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị S.

4. Quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 14/02/2008 của UBND huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ bổ sung đối với bà Nguyễn Thị S; về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu VT (5), HS (2), 20b, (TK-PH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu